

Số : 444/XMHV- KH

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Ánh Đào
Loại thông tin công bố: [] 24h [] Yêu cầu [] Bất thường [x] Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo Báo cáo tài chính quý 1/2021 (Kèm theo Báo cáo tài chính quý 1/2021).

Thông tin này được Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.haivancement.vn> tại mục “Công bố thông tin” vào ngày 20/4/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Lê Thị Ánh Đào



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2021
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.181.271.584	134.504.877.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.329.473.870	7.913.429.360
1. Tiền	111		11.329.473.870	7.913.429.360
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.794.187.527	14.357.512.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.796.720.796	19.047.155.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.329.573.935	1.152.540.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.371.683.209	4.861.607.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		88.335.351.766	106.892.637.631
1. Hàng tồn kho	141	V.04	88.335.351.766	106.892.637.631
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.722.258.421	5.341.298.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.829.273.724	1.682.602.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.363.160.090	3.405.163.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		529.824.607	253.532.269
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		640.472.541.932	655.747.883.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	338.176.613	384.176.613
1. Phải thu dài hạn khác	216		338.176.613	384.176.613
II. Tài sản cố định	220		585.344.987.756	597.990.889.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	581.426.388.244	594.027.302.645
- Nguyên giá	222		1.224.368.896.477	1.224.368.896.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(642.942.508.233)	(630.341.593.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.918.599.512	3.963.586.936
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.605.113.906)	(1.560.126.482)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			14.158.530.799	13.726.570.446
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	14.158.530.799	13.726.570.446
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.630.846.764	43.646.246.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	40.630.846.764	43.646.246.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		775.653.813.516	790.252.760.730

10
16
PI
11
11

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		336.048.604.822	351.082.382.685
I. Nợ ngắn hạn	310		303.564.293.663	312.348.071.526
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	69.541.481.386	95.787.133.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.574.965.505	7.475.608.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.224.345.161	1.152.950.667
4. Phải trả người lao động	314		4.295.422.887	19.653.567.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	23.477.363.299	6.582.799.737
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.442.722.196	2.220.668.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	173.229.268.084	178.434.718.301
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		778.725.145	1.040.625.145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32.484.311.159	38.734.311.159
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	32.150.000.000	38.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		334.311.159	334.311.159
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.605.208.694	439.170.378.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	439.605.208.694	439.170.378.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.275.746.328	8.840.915.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.840.915.679	4.384.361.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		434.830.649	4.456.554.360
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		775.653.813.516	790.252.760.730

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136.149.916.738	164.375.910.777	136.149.916.738	164.375.910.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	541.668.094	536.117.848	541.668.094	536.117.848
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.608.248.644	163.839.792.929	135.608.248.644	163.839.792.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	129.248.142.489	151.746.158.437	129.248.142.489	151.746.158.437
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		6.360.106.155	12.093.634.492	6.360.106.155	12.093.634.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.461.370	5.166.344	2.461.370	5.166.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.222.883.963	5.385.176.891	2.222.883.963	5.385.176.891
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.222.881.064	5.385.176.891	2.222.881.064	5.385.176.891
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	241.377.829	270.550.669	241.377.829	270.550.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.339.767.422	5.839.190.648	3.339.767.422	5.839.190.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		558.538.311	603.882.628	558.538.311	603.882.628
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	7.033.031	-	7.033.031
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	63.074.931	-	63.074.931
13. Lợi nhuận khác	40		-	(56.041.900)	-	(56.041.900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		558.538.311	547.840.728	558.538.311	547.840.728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	123.707.662	134.183.132	123.707.662	134.183.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		434.830.649	413.657.596	434.830.649	413.657.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10	10	10	10

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	558.538.311	547.840.728
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.645.901.825	12.957.547.841
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.899	(24.607)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.461.370)	(5.141.737)
- Chi phí lãi vay	06	2.222.881.064	5.385.176.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.424.862.729	18.885.399.116
- Tăng Các khoản phải thu	09	(15.712.967.663)	(4.723.161.594)
- Giảm hàng tồn kho	10	18.557.285.865	16.442.559.316
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.566.543.537	(19.354.614.939)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	868.728.270	(4.517.226.567)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.076.212.482)	(4.843.643.398)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(400.000.000)	(324.100.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(297.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	18.228.240.256	1.267.391.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.359.204.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.461.370	5.141.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.356.742.630)	5.141.737
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.584.674.442	133.150.458.905
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.040.124.659)	(149.082.703.191)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.455.450.217)	(15.939.940.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.416.047.409	(14.667.407.039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.913.429.360	20.710.148.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.899)	24.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.329.473.870	6.042.766.379

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc








Ngô Đức Lưu

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7 ngày 08/5/2018 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ :

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản

- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thóa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/03/2021	01/01/2021
1 Tiền mặt tại quỹ	846.126.061	196.826.000
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.483.347.809	7.716.603.360
3 Tiền đang chuyển	-	-
	11.329.473.870	7.913.429.360

02. Phải thu khách hàng:

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	13.273.008.566	8.915.184.697
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH MTV Lê Văn Sa	2.550.427.288	-
- Công ty TNHH Thương mại Tâm Tú	1.822.813.967	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.185.990.534	3.201.407.920
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	19.523.712.230	10.131.970.348
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	-	1.996.006.248
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	19.523.712.230	8.135.964.100
	32.796.720.796	19.047.155.045

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.693.851.106	6.693.851.106

Dự phòng trích lập trong năm
Hoàn nhập trong năm

Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.693.851.106	6.693.851.106
---	----------------------	----------------------

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	634.748.039	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	541.098.133	174.474.921
- Phải thu khác	185.897.730	13.445.280
	5.371.683.209	4.861.607.547

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn	338.176.613	384.176.613
	338.176.613	384.176.613

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
--	---------------	---------------

Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
-------------------------------------	-------------	-------------

Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	-	-
------------------------------------	---	---

	4.009.939.307	4.009.939.307
--	----------------------	----------------------

04. Hàng tồn kho:

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	6.610.798.874	7.548.246.742
- Vật tư, phụ tùng thay thế	17.809.821.132	16.720.655.999
- Công cụ dụng cụ	361.115.861	196.678.841
- Sản phẩm dở dang	63.344.810.708	82.302.661.177
- Thành phẩm	208.805.191	124.394.872
	88.335.351.766	106.892.637.631

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	968.462.704	536.502.351
	14.158.530.799	13.726.570.446

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	25.896.072.246	174.940.915.347	12.815.449.707	23.479.438.311	237.131.875.611
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
	257.329.127.097	265.333.491.394	629.673.007	-	523.292.291.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021	220.827.315.169	386.599.695.588	18.837.577.707	4.077.005.368	630.341.593.832
Tăng trong kỳ	4.829.906.178	7.461.404.406	288.077.791	21.526.026	12.600.914.401
- Trích vào chi phí	4.829.906.178	7.461.404.406	288.077.791	21.526.026	12.600.914.401
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	225.657.221.347	394.061.099.994	19.125.655.498	4.098.531.394	642.942.508.233
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	292.921.293.316	297.302.635.492	3.476.881.437	326.492.400	594.027.302.645
Số dư tại 31/03/2021	288.091.387.138	289.841.231.086	3.188.803.646	304.966.374	581.426.388.244

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2021	1.434.903.852	125.222.630	1.560.126.482
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	1.479.891.276	125.222.630	1.605.113.906
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/03/2021	3.918.599.512	-	3.918.599.512
Tài sản thế chấp NH	3.918.599.512	-	3.918.599.512

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	3.829.273.724	3.607.602.084
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	2.525.000.004	1.925.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	-	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	620.054.719	945.962.975
4 Khác	684.219.001	736.639.105
Dài hạn	40.630.846.764	41.721.246.674
1 Chi phí sửa chữa lớn	4.315.358.176	4.732.118.176
2 Tiền thuê đất trả trước	3.600.394.342	3.383.312.383
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	26.829.299.479	27.009.765.619
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	5.885.794.767	6.596.050.496
5 Khác	-	-
	44.460.120.488	45.328.848.758

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	168.229.268.084	168.229.268.084	112.584.674.442	122.790.124.659	178.434.718.301	178.434.718.301
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	68.502.759.396	68.502.759.396	92.858.165.754	122.790.124.659	98.434.718.301	98.434.718.301
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000			80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt	19.726.508.688	19.726.508.688	19.726.508.688			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	32.150.000.000	32.150.000.000	-	1.250.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	32.150.000.000	32.150.000.000		1.250.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000
	205.379.268.084	205.379.268.084	113.834.674.442	125.290.124.659	216.834.718.301	216.834.718.301

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Các khoản phải trả người bán:	60.032.914.380	60.032.914.380	86.278.367.769	86.278.367.769
Công ty Cổ phần Lilama 18	10.357.337.164	10.357.337.164	11.857.337.164	11.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	3.366.073.771	3.366.073.771	15.407.580.271	15.407.580.271
Cty CP VT Hùng Đạt	6.011.721.250	6.011.721.250	8.935.939.350	8.935.939.350
Phải trả các đối tượng khác	27.111.538.312	27.111.538.312	42.862.549.751	42.862.549.751
Phải trả người bán là các bên liên quan:	9.508.567.006	9.508.567.006	9.508.765.548	9.508.765.548
Tổng Cty Xi măng Việt Nam	3.091.109.899	3.091.109.899	2.933.858.441	2.933.858.441
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	2.798.926.000	2.798.926.000	2.579.926.000	2.579.926.000
Công ty CP ViCem TC xi măng	2.380.274.600	2.380.274.600	2.380.274.600	2.380.274.600
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.140.939.684	1.140.939.684	1.440.939.684	1.440.939.684
Tổng cộng	69.541.481.386	69.541.481.386	95.787.133.317	95.787.133.317

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2021
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	-	4.234.615.669	1.009.085.722	3.225.529.947
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	97.229.757	97.229.757	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
5 Thuế tài nguyên	467.246.945	930.795.231	1.029.471.170	368.571.006
6 Phí môi trường	248.057.722	502.800.416	558.259.930	192.598.208
7 Các khoản khác	437.646.000	9.284.234	9.284.234	437.646.000
Cộng	1.152.950.667	5.774.725.307	2.703.330.813	4.224.345.161

b) Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2021
	1 Thuế GTGT	3.405.163.870	2.042.003.780	-
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.027.558	123.707.662	400.000.000	470.319.896
Cộng	3.658.696.139	2.165.711.442	400.000.000	1.892.984.697

12. Chi phí phải trả:	31/03/2021	01/01/2021
1 Lãi vay phải trả	3.888.485.388	3.741.816.806
2 Tiền điện phải trả	140.186.045	2.061.105.667
4 Chi phí kiểm toán	231.818.182	550.000.000
5 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn	2.331.366.000	-
6 Chi phí mua nguyên vật liệu	15.847.536.187	-
7 Các khoản khác	1.037.971.497	229.877.264
Cộng	23.477.363.299	6.582.799.737

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2021	01/01/2021
1 Kinh phí công đoàn	440.583.064	581.529.012
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-
3 Cổ tức	352.035.248	352.035.248
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký cược	605.500.000	1.242.500.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.638.470	15.638.470
Cộng	1.442.722.196	2.220.668.144

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.456.554.360	4.456.554.360
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-
Số dư 31/12/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.840.915.679	439.170.378.045
Số dư 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.840.915.679	439.170.378.045
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	434.830.649	434.830.649
Lãi trong năm	-	-	-	-	434.830.649	434.830.649
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	9.275.746.328	439.605.208.694

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2021 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2021	01/01/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.840.915.679	8.840.915.679
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	434.830.649	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Trả cổ tức	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	9.275.746.328	8.840.915.679

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	12.772.036.900	15.030.312.605	12.772.036.900	15.030.312.605
- Doanh thu bán clinker	39.303.548.227	28.733.553.045	39.303.548.227	28.733.553.045
- Doanh thu gia công xi măng	78.500.283.700	118.534.772.400	78.500.283.700	118.534.772.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	-
- Doanh thu khác	5.574.047.911	2.077.272.727	5.574.047.911	2.077.272.727
	136.149.916.738	164.375.910.777	136.149.916.738	164.375.910.777

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	541.668.094	536.117.848	541.668.094	536.117.848
- Clinker	-	-	-	-
	541.668.094	536.117.848	541.668.094	536.117.848

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	12.230.368.806	14.494.194.757	12.230.368.806	14.494.194.757
- Doanh thu bán clinker	39.303.548.227	28.733.553.045	39.303.548.227	28.733.553.045
- Doanh thu gia công xi măng	78.500.283.700	118.534.772.400	78.500.283.700	118.534.772.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	-
- Doanh thu khác	5.574.047.911	2.077.272.727	5.574.047.911	2.077.272.727
	135.608.248.644	163.839.792.929	135.608.248.644	163.839.792.929

* Doanh thu với các bên liên quan:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	17.748.829.300	14.130.592.000	17.748.829.300	14.130.592.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	83.050.580.227	118.534.772.400	83.050.580.227	118.534.772.400

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Giá vốn xi măng	12.443.391.029	14.984.041.293	12.443.391.029	14.984.041.293
- Giá vốn clinker	46.662.255.000	33.148.598.885	46.662.255.000	33.148.598.885
- Giá vốn gia công xi măng	68.000.733.294	101.982.771.609	68.000.733.294	101.982.771.609
- Giá vốn hoạt động khác	2.141.763.166	1.630.746.650	2.141.763.166	1.630.746.650
	129.248.142.489	151.746.158.437	129.248.142.489	151.746.158.437

Lợi nhuận gộp

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	6.360.106.155	12.093.634.492	6.360.106.155	12.093.634.492

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.461.370	5.141.737	2.461.370	5.141.737
- Chênh lệch tỷ giá	-	24.607	-	24.607
	2.461.370	5.166.344	2.461.370	5.166.344

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.984.027.522	1.560.330.502	1.984.027.522	1.560.330.502
- Lãi vay trung, dài hạn	238.853.542	3.824.846.389	238.853.542	3.824.846.389
- Chênh lệch tỷ giá	2.899	-	2.899	-
	2.222.883.963	5.385.176.891	2.222.883.963	5.385.176.891

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

6. Thu nhập khác

- Tiền giải tỏa đền bù
- Thu nhập khác

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	5.123.940	-	5.123.940
	1.909.091	-	1.909.091
-	7.033.031	-	7.033.031
-	-	-	-

7. Chi phí khác

- 1 Nộp ngân sách nhà nước

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
-	63.074.931	-	63.074.931
-	63.074.931	-	63.074.931
-	-	-	-

8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
47.829.968	142.650.836	47.829.968	142.650.836
71.477.935	65.966.152	71.477.935	65.966.152
51.453.681	51.453.681	51.453.681	51.453.681
38.775.000	-	38.775.000	-
-	-	-	-
31.841.245	10.480.000	31.841.245	10.480.000
241.377.829	270.550.669	241.377.829	270.550.669
-	-	-	-

Cộng

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí trợ cấp thôi việc
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1.654.887.903	3.674.131.109	1.654.887.903	3.674.131.109
71.477.935	65.966.152	71.477.935	65.966.152
109.030.864	132.946.599	109.030.864	132.946.599
129.619.801	279.041.083	129.619.801	279.041.083
233.577.000	-	233.577.000	-
267.196.751	163.746.577	267.196.751	163.746.577
873.977.168	1.523.359.128	873.977.168	1.523.359.128
3.339.767.422	5.839.190.648	3.339.767.422	5.839.190.648
-	-	-	-

Cộng

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
104.335.594.738	129.475.108.604	104.335.594.738	129.475.108.604
9.107.992.018	14.713.818.715	9.107.992.018	14.713.818.715
12.645.901.825	12.957.547.841	12.645.901.825	12.957.547.841
3.426.936.123	3.515.416.702	3.426.936.123	3.515.416.702
1.001.795.246	862.683.294	1.001.795.246	862.683.294
130.518.219.950	161.524.575.156	130.518.219.950	161.524.575.156
-	-	-	-

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

- 1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- 2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế

Điều chỉnh tăng

- + Thù lao HDQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành
- + Khấu hao TSCĐ không hoạt động
- + Chi phí khác

Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
558.538.311	547.840.728	558.538.311	547.840.728
60.000.000	123.074.931	123.074.931	123.074.931
60.000.000	123.074.931	123.074.931	123.074.931
60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
-	-	-	-
63.074.931	63.074.931	63.074.931	63.074.931
-	-	-	-
-	-	-	-
618.538.311	670.915.659	681.613.242	670.915.659
20%	20%	20%	20%
123.707.662	134.183.132	123.707.662	134.183.132
14	434.830.649	434.830.649	434.830.649
434.830.649	413.657.596	434.830.649	413.657.596

Điều chỉnh giảm

3 Thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

4 Thuế TNDN hiện hành

5 Lợi nhuận sau thuế TNDN

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	434.830.649	413.657.597	434.830.649	413.657.596
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	434.830.649	413.657.597	434.830.649	413.657.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	10	10	10	10

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2021, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tinh Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 - Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng
 Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
 - Phí tư vấn

Nội dung giao dịch	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		4.130.559.544
Bán hàng	12.443.391.029	14.984.041.293
Mua hàng	1.108.181.818	513.695.455
Mua hàng		
Bán hàng	2.141.763.166	1.630.746.650
Mua hàng		
Mua hàng	142.955.871	131.932.304
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

19.440.055.154

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Ông Lê Xuân Khôi - Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/6/2020)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/6/2020)		24.000.000
Ông Ngô Đức Lưu - Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	238.780.340	211.133.739
Ông Lê Văn Chính - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	
Ông Nguyễn Quang Tuấn - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	
Ông Nguyễn Hoàng Trí - Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	
Ông Lưu Văn Bằng - Phó Tổng Giám Đốc	155.430.231	207.510.536
Ông Hồ Xuân Thu - Phó Tổng Giám Đốc, Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)	155.430.231	225.510.536
Ông Nguyễn Anh Quân - Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/10/2020)	-	18.000.000
Ông Nguyễn Hoà Nam - Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/10/2020)	-	144.070.914

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

	Theo khu vực địa lý	Quý 1 Năm 2021		Quý 1 Năm 2020	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	89.960.043.607	76.068.056.521	129.595.517.850	112.687.307.947
2	Khu vực Quảng Bình	45.648.205.037	53.180.085.968	34.244.275.079	39.058.850.490
		135.608.248.644	129.248.142.489	163.839.792.929	151.746.158.437

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.329.473.870	7.913.429.360	11.329.473.870	7.913.429.360
Các khoản phải thu	38.168.404.005	23.908.762.592	27.464.613.592	13.204.972.179
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	49.497.877.875	31.822.191.952	38.794.087.462	21.118.401.539
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	70.984.203.582	98.007.801.461	70.984.203.582	98.007.801.461
Chi phí phải trả	23.477.363.299	6.582.799.737	23.477.363.299	6.582.799.737
Các khoản vay	205.379.268.084	216.834.718.301	205.379.268.084	216.834.718.301
Cộng	299.840.834.965	321.425.319.499	299.840.834.965	321.425.319.499

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác


Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu